

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 11-01-2019

V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Bà Quách Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 và ngày 11 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 548/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận N bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5915/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10365/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Yên Nhuận C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 10 Đ, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 47/24 H, Phường 6, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Trần Đông H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 245 K, Phường 11, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đặng Quỳnh H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 50/15/6 D, Phường 5, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Công H và Luật sư Lê Thị Kim L - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Đông H.
- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn bà Yên Nhuận C do ông Trần Hữu T làm đại diện trình bày:

Bà Yên Nhuận C và ông Trần Đông H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 543/2016/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân Quận U. Trong thời kỳ hôn nhân, bà Yên Nhuận C và ông Trần Đông H thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại P do bà C làm giám đốc có tài khoản giao dịch số 688979. Tại thời điểm ly hôn do trong tài khoản không còn tiền nên bà C và ông H thỏa thuận giao Công ty P cho ông H làm chủ.

Nay bà Yên Nhuận C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Trần Đông H bao gồm:

1. Căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 7.673.402.000 đồng, bà C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị và yêu cầu được nhận nhà.

2. Số tiền 23.996.759.069 đồng tại các tài khoản ngân hàng sau:

- Tài khoản số 6220431101600211 tại Ngân hàng N chi nhánh C số tiền 4.496.759.069 đồng.

- Tài khoản số 16198859 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần T chi nhánh L số tiền 10.000.000.000 đồng.

- Tài khoản số 708708 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần T chi nhánh L số tiền 9.500.000.000 đồng.

Bà C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 11.998.379.535 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Đông H yêu cầu chia căn nhà số 138 Đường Y, Phường 12, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 5.675.168.000 đồng và yêu cầu chia số tiền 1.627.063.518 đồng do bà C đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng, bà C đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và chia $\frac{1}{2}$ số tiền này.

* Bị đơn ông Trần Đông H do bà Đặng Quỳnh H làm đại diện trình bày:

Ông Trần Đông H xác nhận căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 7.673.402.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Yên Nhuận C nên ông H đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho bà C và ông H yêu cầu được nhận nhà.

Đối với yêu cầu của bà C chia số tiền 23.996.759.069 đồng tại các tài khoản ngân hàng, ông H xác nhận các tài khoản này do ông đứng tên, tiền trong tài khoản là để giao dịch kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân. Cụ thể ông H đã rút 3.500.000.000 đồng từ tài khoản để trả tiền xây nhà, chuyển tiền vào tài khoản số 688979 của Công ty TNHH TM P và tài khoản số 3708708 của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại N để trả tiền hàng cho khách hàng và đã giao dịch xong không còn tiền, vì vậy khi ly hôn tài khoản số 688979 của Công ty TNHH TM P chỉ còn lại 4.860.226 đồng, ông H và bà C tự thỏa thuận bà C nhận 2.000.000.000 đồng, ông H nhận Công ty P. Do không còn tiền để chia nên ông H không đồng ý với yêu cầu này của bà C.

Ngoài ra, ông Trần Đông H có đơn phản tố yêu cầu chia các tài sản sau:

1. Căn nhà số 138 Đường Y, Phường 12, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 5.675.168.000 đồng, ông H đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, giao nhà cho bà C sở hữu.

2. Số tiền 1.627.063.518 đồng do bà C đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng, ông H yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền này.

Tại Bản án sơ thẩm số 548/2018/HNGĐ-ST ngày 01/10/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 28, 35, 39, 70, 75, 76, 92, 93, 94, 95, 147, 200, 202, 227, 233, 264, 266, 267, 273, 280, 483 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014, tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Yên Nhuận C về chia tài sản chung đối với số tiền 29.503.240.931 đồng do ông H đứng tên đăng ký trong tài khoản số 708708 và số 16198859 tại Ngân hàng TMCP T chi nhánh L, và số 6220431101600211 tại Ngân hàng N chi nhánh C; Số tiền 75.000.000 đồng cho thuê nhà số 236/2 V, Phường 16, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 42.000.000 đồng đặt cọc bán căn nhà số 138 Đường số A, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, theo đơn sửa đổi, bổ sung đơn kiện đề ngày 07/4/2017.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Đông H về chia tài sản chung đối với số tiền bà C gửi tiết kiệm 3.372.936.482 đồng tại Ngân hàng TMCP T chi nhánh L, Ngân hàng V Phòng giao dịch L, Ngân hàng S chi nhánh H, theo đơn phản tố đề ngày 29/6/2017.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Đông H về chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở tại Số 10 Đ, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở tại các số 236/2, 236/4, 236/6 D, Phường 16, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố mà bà C và ông H rút lại không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trong trường hợp bà C và ông H có tranh chấp tài sản chung về phần yêu cầu đã rút lại thì sẽ được Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Yên Nhuận C về chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 23.996.759.069 đồng trong tài khoản số 708708 và số 16198859 tại Ngân hàng TMCP T chi nhánh L, và tài khoản số 6220431101600211 tại Ngân hàng N chi nhánh C do ông H đứng tên, theo đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2017 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 07/4/2017.

6. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Đông H về chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở tại số 138 Đường số A, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, theo đơn sửa đổi, bổ sung đơn kiện đề ngày 07/4/2017 và số tiền 1.627.063.518 đồng bà C gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP T chi nhánh L, Ngân hàng V Phòng giao dịch L, Ngân hàng S chi nhánh H.

Công nhận tổng số tiền 25.623.822.587 đồng (trong đó ông H quản lý 23.996.759.069 đồng, bà C quản lý 1.627.063.518 đồng) và quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở tại số 138 A và số 245 K, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo giá trị đã định giá 13.348.570.000 đồng là tài sản chung của ông Trần Đông H và bà Yên Nhuận C. Tổng tài sản chung là 38.972.392.587 đồng, chia cho ông H và bà C mỗi người được hưởng theo tỉ phần $\frac{1}{2}$ bằng 19.486.196.294 đồng.

Giao quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở tại số 138 Đường số A, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa 750 tờ bản đồ 24 diện tích đất 96m², nhà cấp 2 ba tầng + mái che thang diện tích xây dựng 82m², diện tích sàn 271,2m², kết cấu tường gạch, sàn, mái bê tông cốt thép do Ủy ban nhân dân Quận N cấp cho ông H và bà C theo Giấy chứng nhận số BB 475298 vào Sổ cấp giấy chứng nhận số CH 04728 ngày 21/12/2010 cho ông Trần Đông H sở hữu.

Giao quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa 432 tờ bản đồ 10 diện tích đất 112,8m², nhà cấp 2 ba tầng + lửng + mái che thang diện tích xây dựng 97,5m², diện tích sàn 405,2m², kết cấu tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép do Ủy ban nhân dân Quận N cấp cho ông H và bà C theo Giấy chứng nhận số BE 526795 vào Sổ cấp giấy chứng nhận số CH 08669 ngày 03/9/2011 cho bà Yên Nhuận C sở hữu.

Ông Trần Đông H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Yên Nhuận C số tiền 8.373.082.017 đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông H có nghĩa vụ giao trả nhà ở số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà C. Bà C có nghĩa vụ giao trả nhà ở số 138 Đường số A, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông H và giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở tại số 138 A, Phường 11, Quận N cho ông H để thực hiện quyền về sở hữu tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông H và bà C liên hệ đến cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện đăng ký cập nhật cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở theo quy định của Luật Đất đai và Luật nhà ở.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 04/10/2018, bị đơn ông Trần Đông H nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 26/10/2018, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 57/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án. Nội dung kháng nghị: Cấp sơ thẩm triệu tập thiếu Công ty TNHH TM P và Công ty TNHH MTV TM N là hai công ty có liên quan đến việc ông Trần Đông H chuyển tiền là vi phạm Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự và chưa có cơ sở cho rằng ông H đang quản lý số tiền 23.996.759.069 đồng. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn vi phạm Khoản 1 Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự khi tiến hành đối chất không phải giữa các đương sự với nhau mà là giữa người đại diện theo ủy quyền của đương sự. Đồng thời, án sơ thẩm tuyên thiếu số tiền ông H phải trả cho bà Yên Nhuận C và không tuyên cụ thể thời hạn giao nhà sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Yên Nhuận C do ông Trần Hữu T làm đại diện đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với số tiền 23.996.759.069 đồng, bà C tự nguyện nhận 10.000.000.000 đồng, giao ông H nhận 13.996.759.069 đồng. Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bà C không có ý kiến gì.

- Bị đơn ông Trần Đông H do bà Đặng Quỳnh H làm đại diện kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm triệu tập thiếu người tham gia tố tụng là Công ty TNHH TM P và Công ty TNHH MTV TM N là hai công ty có liên quan đến số tiền 23.996.759.069 đồng mà bà Yên Nhuận C đang tranh chấp.

Đối với số tiền 23.996.759.069 đồng, ông H không đồng ý chia với lý do số tiền này ông H đã chuyển cho Công ty P và Công ty N để thanh toán tiền hàng trong thời kỳ hôn nhân với bà C nên không còn tiền để chia.

Đối với việc án sơ thẩm giao bà C căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, ông H rút kháng cáo về vấn đề này, không yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông H đồng ý.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Đông H rút một phần kháng cáo về việc chia căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với số tiền 23.996.759.069 đồng, những người chuyển tiền vào tài khoản của ông H đều là khách hàng của Công ty P. Sau khi ông H nộp tiền, Công ty P sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng. Phần lớn tiền trong tài khoản được ông H chuyển cho Công ty P, phần còn lại chuyển cho Công ty N. Tại Bản sao kê của Ngân hàng N chi nhánh C, ông H nộp tiền 55 lần vào Công ty P tổng cộng 7.500.000.000 đồng, tại Bản sao kê của Ngân hàng TMCP T chi nhánh L, ông H nộp tiền 138 lần vào Công ty P tổng cộng 29.209.000.000 đồng, tại Bản sao kê của Ngân hàng TMCP T chi nhánh L, ông H nộp tiền 144 lần vào Công ty P tổng cộng 44.289.000.000 đồng. Tổng cộng từ năm 2001 đến năm 2016, ông H đã nộp vào Công ty P 80.998.000.000 đồng nhiều hơn số tiền bà C đang tranh chấp. Như vậy trong thời kỳ hôn nhân với bà C, ông H đã chi hết tiền trong ba tài khoản nên vào thời điểm vợ chồng ly hôn, các tài khoản đã đóng không còn tiền để chia.

Đối với Công ty N, cũng có khách hàng của Công ty N chuyển tiền vào tài khoản của ông H nên sau đó ông H chuyển trả lại cho Công ty N là hợp lý. Đồng thời, tại Bản cam kết ngày 29/12/2016, ông H và bà C đã cam kết công khai tài sản không dấu giếm, như vậy là không còn tài sản nào nên lẽ ra cấp sơ thẩm phải bác yêu cầu của bà C đòi chia số tiền này.

Về thủ tục tố tụng, Công ty P và Công ty N có đơn xin tham gia tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc triệu tập thiếu người tham gia tố tụng làm cho việc thu thập chứng cứ chứng minh chưa đầy đủ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vì triệu tập thiếu người tham gia tố tụng và thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung kháng cáo và kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 57/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/10/2018.

Xét số tiền 23.996.759.069 đồng tại các tài khoản ngân hàng mà bà Yên Nhuận C tranh chấp có liên quan đến Công ty TNHH TM P và Công ty TNHH MTV TM N vì ông Trần Đông H cho rằng ông đã chuyển tiền cho hai công ty này. Tuy nhiên, tại phiên tòa đã có cơ sở xác định hai công ty này đều do ông H trực tiếp điều hành, là công ty gia đình, các bản sao kê, các hóa đơn cho thấy ông H không trực tiếp chuyển tiền vào tài khoản số 688979 của Công ty P. Các hóa đơn giá trị gia tăng do bị đơn cung cấp tại phiên tòa không thể hiện rõ khoản tiền nào chuyển cho hợp đồng nào, chuyển mục đích gì nên không thấy có mối liên hệ giữa việc nộp tiền, rút tiền và việc xuất hóa đơn của Công ty P và Công ty N. Do đó

không cần thiết hủy bản án sơ thẩm vì triệu tập thiếu Công ty P và Công ty N. Về ý kiến bị đơn cho rằng việc thu thập tài liệu chứng cứ diễn ra thời gian ngắn không có điều kiện chứng minh, xét đây là nghĩa vụ bị đơn phải thực hiện để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Về việc đối chất, tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu đối chất nên không cần thiết thực hiện đối chất.

Về kháng cáo của ông Trần Đông H đối với số tiền 23.996.759.069, đại diện ông H cung cấp các hóa đơn giá trị gia tăng nhưng không giải trình được các khoản chuyển và nội dung chuyển nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H về vấn đề này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, trong số tiền này bà C tự nguyện chỉ nhận 10.000.000.000 đồng nên cần ghi nhận và điều chỉnh án phí cho phù hợp.

Đối với căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, ông H rút kháng cáo nên cần đình chỉ xét xử đối với nội dung kháng cáo này của ông H.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đông H, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện nêu trên của bà Yên Nhuận C và xác định lại án phí đối với bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Trần Đông H kháng cáo về việc chia số tiền 23.996.759.069 đồng và việc chia hiện vật căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời cho là cấp sơ thẩm triệu tập thiếu người tham gia tố tụng là Công ty P và Công ty N; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án với các nội dung như đã nêu ở phần trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H rút một phần kháng cáo về việc chia căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, xét đây là ý chí tự nguyện của đương sự không trái quy định pháp luật nên cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với nội dung kháng cáo này của ông H.

Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo và kháng nghị, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về nội dung: Bà Yên Nhuận C và ông Trần Đông H là vợ chồng chung sống có hai con chung. Năm 2016, bà C và ông H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 543/2016/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân Quận U. Nay bà C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Trần Đông H.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Đông H yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Về kháng cáo không đồng ý chia số tiền 23.996.759.069 đồng.

Tại cấp sơ thẩm ông Trần Đông H xác nhận trong thời kỳ hôn nhân ông có mở 03 tài khoản sau đây: Tài khoản số 6220431101600211 tại Ngân hàng N chi nhánh C, tài khoản số 16198859 và tài khoản số 708708 tại Ngân hàng T chi nhánh L. Đồng thời ông H thừa nhận tiền trong tài khoản là những khoản tiền tồn tại trong thời kỳ hôn nhân với bà Yên Nhuận C. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, về vấn đề này bà C không phải chứng minh. Tuy nhiên ông H cho rằng tiền trong tài khoản là tiền giao dịch mua bán giữa khách hàng với Công ty P, căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh thuộc về ông H.

Đối với 03 tài khoản này, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, ông H lập bản liệt kê ngày 01/10/2018 (BL 444) ghi rõ ông chuyển tiền nhiều lần cho Công Ty TNHH MTV TM N tổng cộng 7.587.639.500 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy Công ty N do người em ông H là bà Trần Siêu Khanh làm đại diện theo pháp luật được thành lập trong thời gian vợ chồng ông H sống ly thân. Xét Công ty N hoạt động độc lập không có liên quan gì đến Công ty TNHH TM P là công ty chung của ông H với bà C. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời khai của ông H và luật sư cho là đã chi xong khoản tiền 7.587.000.000 đồng cho Công ty N trong thời kỳ hôn nhân với bà C vì ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh khoản tiền này là tiền của Công ty N, như vậy khoản chi này không hợp lệ, không được trừ vào tài sản chung vợ chồng. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông H xác nhận Công ty N là công ty riêng của bà Trần Siêu Khanh, không có liên quan gì đến ông H và bà C.

Tại tài khoản số 6220431101600211 tại Ngân hàng N chi nhánh C có mục chuyển tiền mua nhà 4.496.759.060 đồng ngày 12/4/2010 nhưng thực ra không có mua nhà, tại phiên tòa sơ thẩm ông H cũng thừa nhận không có mua nhà trong khoảng thời gian này nhưng không biết vì sao ngân hàng lại ghi nội dung chuyển tiền mua nhà, và ông H không chứng minh được tiền chuyển đi đâu, chuyển mục đích gì. Như vậy số tiền này không có cơ sở chấp nhận.

Tại tài khoản số 16198859 từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Ngân hàng TMCP T chi nhánh L; Tài khoản số 708708 từ ngày 08/10/2015 đến ngày 30/12/2016 của Ngân hàng TMCP T chi nhánh L có những mục rút tiền không rõ ràng, không trùng khớp với thời gian và khoản tiền ông H trực tiếp nộp vào Công ty P. Có những khoản rút nhiều nhưng nộp cho công ty P ít nhưng ông H không giải thích được khoản chênh lệch và ông H không chứng minh được tiền rút từ ba tài khoản ngân hàng nêu trên đã chuyển hết vào tài khoản số 688979 của Công ty P hoặc đã dùng thanh toán tiền hàng, trả nợ khách hàng. Về ý kiến của đại diện ông H và luật sư cho rằng các hóa đơn giá trị gia tăng ghi tên khách hàng đã chứng minh ông H có nộp tiền cho Công ty P, Hội đồng xét xử

nhận thấy có việc ông H rút tiền, nộp tiền cũng như có việc Công ty P xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng, tuy nhiên để xác định mối liên hệ giữa những khoản tiền này chính là tiền rút từ hai tài khoản nêu trên trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2016 là chưa đủ căn cứ, ông H không chứng minh được. Theo trình bày của đại diện nguyên đơn, nguyên đơn chỉ yêu cầu những khoản ông H rút trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn nên ông H có sự thu vén riêng, còn những con số mà bị đơn và luật sư nêu là những khoản đã chuyển từ năm 2010 trở về trước nên không thể cho là đã chuyển nhiều lần nên không còn tiền. Hội đồng xét xử thấy rằng theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản sao kê do ngân hàng cung cấp, có những ngày ông H rút tiền không trùng với ngày ông H nộp tiền mặt vào Công ty P hoặc số tiền rút ra không trùng khớp với số tiền nộp vào. Hoặc có những mục thể hiện ông H rút gửi tiết kiệm hoặc rút chuyển vào tài khoản khác không phải là tài khoản số 688979 của Công ty P. Đối chiếu với một số tài khoản khác của ông H như tài khoản số 060027568427 tại Ngân hàng S và tài khoản số 0251001658952 tại Ngân hàng V nhưng thực sự từ các tài khoản này không có mục nào chuyển tiền cho Công ty P.

Đồng thời từ tài khoản số 16198859 từ ngày 05/01/2010 đến ngày 26/10/2015 ông H rút tiền nhiều lần nhưng chỉ chuyển tài khoản số 688979 của Công ty P 2.947.000.000 đồng. Từ tài khoản số 708708 từ ngày 26/10/2015 đến ngày 23/12/2016 ông H cũng rút tiền nhiều lần nhưng chỉ chuyển tài khoản số 688979 của Công ty P 650.000.000 đồng, những khoản chuyển trực tiếp vào tài khoản số 688979 của Công ty P nguyên đơn đã tự nguyện tính trừ trước khi khởi kiện nhưng điều này cũng cho thấy số tiền ông H rút ra từ các tài khoản không tương ứng với số tiền ông H chuyển trực tiếp vào tài khoản số 688979 của Công ty P.

Đồng thời, cũng không có căn cứ chấp nhận lời khai của đại diện ông H cho rằng vì ông H không có hợp đồng mua bán với Công ty P nên không thể chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản số 688979 của công ty mà phải rút tiền mặt từ tài khoản ông H sau đó mới được nộp tiền mặt vào Công ty P, giải thích này không hợp lý bởi lẽ như trên đã nhận định, ông H đã từng chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản số 688979 của Công ty P. Ngoài ra ông H còn cho rằng ông nộp tiền không có chứng từ, không ghi lý do nộp vì là vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, xét lời khai này không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về ý kiến ông H cho rằng tiền trong tài khoản là tiền của khách hàng, Hội đồng xét xử thấy rằng Công ty P là công ty của vợ chồng ông H, tiền hàng hoặc lợi nhuận đều xuất phát từ việc sản xuất kinh doanh của công ty hàng năm đều có báo cáo tài chính. Tiền khách hàng thanh toán cũng là tiền hàng luân chuyển, sinh lợi từ hoạt động này sau khi trừ chi phí được xem là thu nhập chung trong thời kỳ hôn nhân. Đại diện ông H lý giải do khách hàng không làm ăn trực tiếp với Công ty P mà mọi giao dịch thông qua ông H nên khách hàng chuyển tiền cho ông H mà không trả trực tiếp cho công ty. Hội đồng xét xử thấy rằng giải thích này không phù hợp bởi lẽ bị đơn cung cấp các hóa đơn giá trị gia tăng cho

thấy công ty có giao dịch mua bán với khách hàng, có tiền hàng luân chuyển chứ không phải chỉ thông qua ông H.

Xét ý kiến của luật sư cho là tại Bản cam kết ngày 29/12/2016 (BL 451), ông H và bà C đã cam kết minh bạch tài sản không dấu giếm, như vậy là không có khoản tiền 23.996.759.069 đồng. Xét thấy tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 543/2016/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân Quận U, về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu tòa giải quyết. Như vậy là về phần tài sản chung Tòa án chưa giải quyết, do không thỏa thuận được nên bà C yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Qua các tình tiết vừa phân tích trên cho thấy ông H không chứng minh được những khoản tiền rút từ ba tài khoản ngân hàng mà bà C đang tranh chấp đã được dùng trả tiền khách hàng hoặc thanh toán tiền hàng cho Công ty P. Do đó kháng cáo của ông Trần Đông H không đồng ý chia số tiền 23.996.759.069 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Về việc ông H yêu cầu triệu tập Công ty P và Công ty N tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử nhận thấy hai công ty trên chỉ là nơi đang lưu giữ tài liệu hóa đơn, không có quyền lợi hoặc nghĩa vụ gì phát sinh từ việc ông H và bà C được nhận tài sản. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm (BL 474, 475), các đương sự trình bày không cần thiết triệu tập các công ty này tham gia tố tụng nên cấp sơ thẩm không đưa Công ty N và Công ty P làm Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng. Do đó, ý kiến của ông H và luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì thiếu người tham gia tố tụng là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét Quyết định kháng nghị số 57/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/10/2018 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về việc triệu tập thiếu Công ty TNHH TM P và Công ty TNHH MTV TM N, tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã trình bày quan điểm không cần thiết hủy bản án sơ thẩm.

Về việc đối chất không đúng thành phần, cấp phúc thẩm đã triệu tập ông H và bà C đối chất trực tiếp với nhau vào ngày 27/12/2018 nhưng các đương sự vắng mặt không tham gia. Và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thống nhất không yêu cầu đối chất.

Về việc chia số tiền 23.996.759.069 đồng, Hội đồng xét xử đã phân tích ở phần trên.

Về việc án sơ thẩm tuyên thiếu số tiền ông H phải trả cho bà C. Hội đồng xét xử nhận thấy tài sản chung vợ chồng có giá trị tổng cộng là 38.972.392.587 đồng, án sơ thẩm cho bà C nhận căn nhà số 245 K trị giá 7.673.402.000 đồng, đồng thời bà C còn đang giữ 1.627.063.518 đồng khoản tiền chung vợ chồng, vậy phần bà C còn được nhận thêm 10.185.730.776 đồng mới đủ $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung được chia nhưng cấp sơ thẩm xác định số tiền chênh lệch ông H phải thanh toán cho bà C là 8.373.082.017 đồng là chưa đúng. Kháng nghị của Viện

trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này là có căn cứ.

Tuy nhiên, đối với khoản tiền 23.996.759.069 đồng, bà C tự nguyện nhận 10.000.000.000 đồng, giao ông H nhận 13.996.759.069 đồng. Vậy tổng cộng phần tài sản chung bà C được nhận là 17.487.816.759 đồng, ông H nhận 21.484.575.828 đồng. Do đó, cấp phúc thẩm sẽ xác định lại số tiền ông H còn phải thanh toán cho bà C trong khối tài sản chung của vợ chồng là 8.187.351.241 đồng.

Về các vấn đề khác mà kháng nghị đã nêu, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đông H yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có căn cứ chấp nhận một phần, nghị cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Các đương sự chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được nhận. Đối với án phí phúc thẩm, do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đông H về việc chia căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đông H.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 548/2018/HNGĐ-ST ngày 01/10/2018 của Tòa án nhân dân Quận N, như sau:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Yên Nhuận C và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Đông H.

3.2. Công nhận tài sản chung vợ chồng của ông Trần Đông H và bà Yên Nhuận C gồm:

- Căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 7.673.402.000 đồng.

- Căn nhà số 138 Đường số A, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 5.675.168.000 đồng.

- Số tiền 23.996.759.069 đồng tại tài khoản số 6220431101600211 tại Ngân hàng N chi nhánh C, tài khoản số 16198859 và tài khoản số 708708 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần T chi nhánh L.

- Số tiền 1.627.063.518 đồng do bà Yên Nhuận C đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP T chi nhánh L, Ngân hàng V Phòng giao dịch Châu Văn Liêm, Ngân hàng S chi nhánh H.

Tổng tài sản chung có giá trị là 38.972.392.587 đồng, ghi nhận bà Yên Nhuận C tự nguyện nhận 17.487.816.759 đồng, giao ông H nhận 21.484.575.828 đồng.

3.3. Ông Trần Đông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Yên Nhuận C giá trị tài sản chung chênh lệch là 8.187.351.241 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.4. Giao căn nhà số 245 T, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 08669 do Ủy ban nhân dân Quận N cấp ngày 03/9/2011 cho bà Yên Nhuận C sở hữu.

3.5. Giao căn nhà số 138 Đường số A, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 04728 do Ủy ban nhân dân Quận N cấp ngày 21/12/2010 cho ông Trần Đông H sở hữu. Bà Yên Nhuận C có trách nhiệm giao lại bản chính giấy chứng nhận của căn nhà số 138 Đường số A, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh và các tài liệu liên quan (nếu có) cho ông Trần Đông H.

3.6. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ, ông Trần Đông H và bà Yên Nhuận C được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục trọn quyền sở hữu đối với căn nhà được giao quyền sở hữu.

3.7. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Yên Nhuận C về việc chia số tiền 29.503.240.931 đồng tại tài khoản số 6220431101600211 tại Ngân hàng N chi nhánh C, tài khoản số 16198859 và tài khoản số 708708 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần T chi nhánh L; Số tiền 75.000.000 đồng cho thuê nhà số 236/2 V, Phường 16, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh; Số tiền 42.000.000 đồng đặt cọc bán căn nhà số 138 Đường số A, Phường 11, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Đông H về việc chia căn nhà Số 10 Đ, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh và các căn nhà số 236/2, 236/4, 236/6 An Dương Vương, Phường 16, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 3.372.936.482 đồng bà Yên Nhuận C gửi tiết kiệm tại

Ngân hàng TMCP T chi nhánh L, Ngân hàng V Phòng giao dịch Châu Văn Liêm, Ngân hàng S chi nhánh H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Yên Nhuận C chịu 125.487.817 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào 51.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004358 ngày 15/02/2017 và 67.404.250 đồng theo Biên lai số 0027785 ngày 15/6/2017 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận N. Bà Yên Nhuận C còn phải nộp thêm 7.083.567 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Trần Đông H chịu 129.484.576 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào 58.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0028032 ngày 17/8/2017 và 57.125.000 đồng theo Biên lai số 0028818 ngày 26/02/2018 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận N. Ông Trần Đông H còn phải nộp thêm 13.859.576 đồng án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Đông H không phải nộp, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010361 ngày 11/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận N.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận N;
- Chi cục THADS Quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên

